

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (BKC) là công ty cổ phần, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản và các ngành nghề liên quan. Vốn điều lệ 117.377.280.000 đồng, niêm yết trên HNX. Công ty có nhiều chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc. Kỳ kế toán năm từ 01/01 đến 31/12, đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam. Tuân thủ Thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (chi tiết đầu tư vào công ty con)
- Các khoản dự phòng (ngắn hạn và dài hạn)
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số
- Các khoản dự trữ
- Nguồn kinh phí và quỹ khác, Nguồn kinh phí, Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
- Tài sản cố định vô hình (nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế)
- Bất động sản đầu tư (nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế)
- Phải thu dài hạn của khách hàng
- Trả trước cho người bán dài hạn
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
- Phải thu nội bộ dài hạn
- Phải thu về cho vay dài hạn
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
- Phải trả người bán dài hạn
- Người mua trả tiền trước dài hạn
- Chi phí phải trả dài hạn
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
- Phải trả nội bộ dài hạn
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn
- Phải trả dài hạn khác
- Trái phiếu chuyển đổi
- Cổ phiếu ưu đãi
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Dự phòng phải trả dài hạn
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
- Vốn khác của chủ sở hữu
- Cổ phiếu quỹ
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Nguồn vốn đầu tư XDCB
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
- Dự phòng phải trả ngắn hạn
- Quỹ bình ổn giá
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
- Tài sản cố định thuê tài chính (nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế)

• Bất thường:

- Có mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" nhưng không có số liệu.
- Có mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" nhưng không có số liệu.

- Có mục “Phải trả nội bộ ngắn hạn” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Dự phòng phải trả ngắn hạn” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Quỹ bình ổn giá” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Phải thu dài hạn của khách hàng” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Trả trước cho người bán dài hạn” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Phải thu nội bộ dài hạn” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Phải thu về cho vay dài hạn” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Phải trả người bán dài hạn” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Người mua trả tiền trước dài hạn” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Chi phí phải trả dài hạn” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Phải trả nội bộ dài hạn” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Phải trả dài hạn khác” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Trái phiếu chuyển đổi” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Cổ phiếu ưu đãi” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Dự phòng phải trả dài hạn” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Vốn khác của chủ sở hữu” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Cổ phiếu quỹ” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Nguồn vốn đầu tư XDCB” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Tài sản cố định vô hình” nhưng không có số liệu.
 - Có mục “Bất động sản đầu tư” nhưng không có số liệu.
- **Nhận xét chung:** Bảng cân đối kế toán thiếu nhiều khoản mục quan trọng, đặc biệt là các khoản mục liên quan đến tài sản dài hạn, nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu. Điều này có thể ảnh hưởng đến việc đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- **Thiếu:**
 - Các khoản giảm trừ
 - Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu
 - Chi phí TNDN hoãn lại
 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu
 - Lãi vay phải trả (đã có thông tin trong chi phí tài chính, không nhất thiết phải tách riêng)
- **Nhận xét chung:** Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cơ bản tuân thủ theo hướng dẫn, tuy nhiên thiếu một số chỉ tiêu như các khoản giảm trừ, phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, chi phí thuế TNDN hoãn lại và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp tuân theo Mẫu 2 (Phương pháp gián tiếp), tuy nhiên thiếu Mã số ở cột thuyết minh và một số dòng chi tiết.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phân nguồn vốn:

- **Cơ cấu nguồn vốn:** Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn vốn chủ sở hữu. Cụ thể, nợ phải trả là 191.655.689.632 VNĐ (44.7%), trong khi vốn chủ sở hữu là 236.970.843.970 VNĐ (55.3%).
- **Nợ phải trả:** Chủ yếu là nợ ngắn hạn (161.265.689.632 VNĐ) so với nợ dài hạn (30.390.000.000 VNĐ).
- **So sánh biến động:**
 - Nợ phải trả tăng từ 185.398.443.033 VNĐ lên 191.655.689.632 VNĐ.
 - Vốn chủ sở hữu tăng mạnh từ 183.059.394.325 VNĐ lên 236.970.843.970 VNĐ, chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng.

Phân tài sản:

- **Tổng tài sản:** Tổng giá trị tài sản là 428.626.533.602 VNĐ.
- **Cơ cấu tài sản:** Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn (285.416.829.838 VNĐ) so với tài sản dài hạn (143.209.703.764 VNĐ).
- **Tài sản ngắn hạn:** Chủ yếu là tiền và các khoản tương đương tiền (143.694.292.293 VNĐ) và hàng tồn kho (87.115.328.316 VNĐ).
- **Tài sản dài hạn:** Gồm tài sản cố định (43.631.497.699 VNĐ), đầu tư tài chính dài hạn (28.690.216.075 VNĐ) và chi phí trả trước dài hạn (56.849.484.598 VNĐ).
- **So sánh biến động:**
 - Tiền và các khoản tương đương tiền tăng mạnh.
 - Các khoản phải thu ngắn hạn giảm đáng kể.
 - Hàng tồn kho giảm mạnh.
 - Tài sản cố định giảm do khấu hao.
 - Chi phí trả trước dài hạn tăng mạnh.

Đánh giá:

- **Các khoản phải thu:** Cần chú ý đến khoản phải thu của khách hàng (tài khoản 131) và khoản phải trả cho nhà cung cấp (tài khoản 331).
- **Vốn lưu động:** Do tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, doanh nghiệp có vốn lưu động dương, cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn tốt.
- **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:** Tăng mạnh, cho thấy doanh nghiệp hoạt động hiệu quả trong kỳ.
- **Chi phí trả trước dài hạn:** Tăng mạnh, cần xem xét chi tiết để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Phân tích Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Quý IV/2024 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cho thấy:

- **Doanh thu và Lợi nhuận:** Doanh thu thuần tăng mạnh từ 180.5 tỷ lên 238.6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp tăng đột biến từ 8.4 tỷ lên 47.5 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cũng tăng đáng kể, từ 1.9 tỷ lên gần 30 tỷ đồng.

- **Nguyên nhân:** Theo giải trình của công ty, lợi nhuận tăng chủ yếu do thị trường tinh quặng kẽm ổn định, giúp công ty bán được lượng tồn kho.
- **Chi phí:** Chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng so với cùng kỳ.
- **Lưu chuyển tiền tệ:** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh, cho thấy khả năng tạo tiền từ hoạt động chính của doanh nghiệp được cải thiện.
- **Cơ cấu doanh thu:** Doanh thu chủ yếu đến từ hoạt động khoáng sản, chiếm phần lớn trong tổng doanh thu.
- **Thu nhập khác:** Thu nhập khác giảm so với cùng kỳ năm trước.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng mạnh từ 167 lên 2,555 đồng, phản ánh hiệu quả kinh doanh được cải thiện.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh:** Dòng tiền dương mạnh mẽ, tăng đáng kể so với năm trước (221.2 tỷ VND so với 32.1 tỷ VND), cho thấy khả năng tạo tiền tốt từ hoạt động kinh doanh cốt lõi. Điều này được thúc đẩy bởi lợi nhuận trước thuế tăng mạnh (53.9 tỷ VND so với 6 tỷ VND) và các điều chỉnh liên quan đến khấu hao, lãi vay và thay đổi vốn lưu động.
- **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư:** Dòng tiền âm (20.4 tỷ VND), chủ yếu do chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn (20.6 tỷ VND). Tuy nhiên, có một khoản thu nhỏ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (50 triệu VND) và thu lãi cho vay, cổ tức (221.6 triệu VND). So với năm trước, dòng tiền này đã giảm chi (4.7 tỷ VND).
- **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính:** Dòng tiền âm (85.3 tỷ VND), chủ yếu do trả nợ gốc vay (303.4 tỷ VND), mặc dù có thu từ đi vay (218.1 tỷ VND). Điều này cho thấy công ty đang tập trung vào việc giảm nợ. So với năm trước, dòng tiền này đã giảm chi (4.5 tỷ VND).
- **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ:** Dòng tiền dương (115.5 tỷ VND), cho thấy sự cải thiện đáng kể so với năm trước (22.9 tỷ VND). Điều này chủ yếu nhờ vào dòng tiền mạnh từ hoạt động kinh doanh.
- **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ:** Tăng mạnh so với đầu kỳ (143.7 tỷ VND so với 27.4 tỷ VND), cho thấy tình hình thanh khoản của công ty được cải thiện đáng kể.
- **Tổng quan:** Công ty có dòng tiền kinh doanh mạnh mẽ, cho phép đầu tư vào tài sản cố định và giảm nợ vay. Tình hình tài chính được cải thiện đáng kể so với năm trước, thể hiện qua lượng tiền và tương đương tiền tăng mạnh.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	Công thức	Giá trị	Ý nghĩa
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	$285.416.829.838 / 161.265.689.632 = 1.77$	Khả năng thanh toán ngắn hạn tốt.
Thanh khoản nhanh	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	$(285.416.829.838 - 87.115.328.316) / 161.265.689.632 = 1.23$	Khả năng thanh toán ngắn hạn khi loại trừ hàng tồn kho vẫn tốt.
Thanh khoản tức thời	Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	$143.694.292.293 / 161.265.689.632 = 0.89$	Khả năng trả nợ tức thời ở mức trung bình.
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	Tổng nợ / Tổng tài sản	$191.655.689.632 / 428.626.533.602 = 0.45$	45% tài sản được tài trợ bằng nợ, mức độ rủi ro tài chính trung bình.
Nợ trên vốn chủ	Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	$191.655.689.632 / 236.970.843.970 = 0.81$	Mức đòn bẩy tài chính trung bình.

Chỉ số	Công thức	Giá trị	Ý nghĩa
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay	EBIT không được cung cấp trực tiếp, cần tính toán từ Lợi nhuận trước thuế và Chi phí lãi vay. EBIT = Lợi nhuận trước thuế + Chi phí lãi vay = 66.062.998.199 + 8.562.700.166 = 74.625.698.365. Khả năng thanh toán lãi vay = 74.625.698.365 / 8.562.700.166 = 8.71	Khả năng trả lãi rất tốt.
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	471.710.079.917 / ((146.117.484.978 + 87.115.328.316) / 2) = 4.03	Quản lý hàng tồn kho hiệu quả.
Vòng quay khoản phải thu	Doanh thu thuần / Khoản phải thu bình quân	567.481.233.266 / ((80.038.622.855 + 39.957.338.921) / 2) = 9.46	Quản lý công nợ khách hàng hiệu quả.
Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	567.481.233.266 / ((368.457.837.358 + 428.626.533.602) / 2) = 1.42	Hiệu quả sử dụng tài sản ở mức trung bình.
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	95.771.153.349 / 567.481.233.266 = 0.17	Biên độ lợi nhuận trước chi phí là 17%.
Biên lợi nhuận ròng	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	53.911.449.645 / 567.481.233.266 = 0.095	Lợi nhuận giữ lại trên mỗi đồng doanh thu là 9.5%.
ROA (Hiệu quả tài sản)	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	53.911.449.645 / ((368.457.837.358 + 428.626.533.602) / 2) = 0.135	Khả năng sinh lời trên tài sản là 13.5%.
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân	53.911.449.645 / ((183.059.394.325 + 236.970.843.970) / 2) = 0.256	Khả năng sinh lời trên vốn chủ là 25.6%.
5. Chỉ số định giá			
EPS	Lợi nhuận sau thuế / Số cổ phiếu lưu hành	53.911.449.645 / 117.377.280.000 = 0.459	Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu là 0.459 VNĐ.
P/E	Giá thị trường / EPS	Không tính được	Giá thị trường không được cung cấp.
P/B	Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS)	Không tính được	Giá thị trường và BVPS không được cung cấp.
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			

Chỉ số	Công thức	Giá trị	Ý nghĩa
Doanh thu Thuần	Doanh thu bán - (trừ) Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	567.481.233.266	
Giá vốn		471.710.079.917	
Lợi nhuận gộp	Doanh thu Thuần - Giá vốn	95.771.153.349	
Lợi nhuận trước thuế		66.062.998.199	
Thu nhập Doanh nghiệp			
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp		53.911.449.645	
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100 (%)	(567.481.233.266 - 439.951.065.783) / 439.951.065.783 * 100 = 29%	Tăng trưởng doanh thu là 29%.
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	(Năm nay - Năm trước) / Năm trước * 100 (%)	(53.911.449.645 - 5.129.088.939) / 5.129.088.939 * 100 = 951%	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế là 951%.
8. Dòng tiền			
Tỷ lệ dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần (CFO/Doanh thu thuần)	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	221.216.833.935 / 567.481.233.266 = 0.39	Doanh nghiệp nhận được 0.39 đồng trên 1 đồng doanh thu thuần.
Tỷ suất dòng tiền tự do (FCFE)	(Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Dòng tiền đầu tư cho tài sản cố định) / Vốn chủ sở hữu bình quân	(221.216.833.935 - 20.580.475.492) / ((183.059.394.325 + 236.970.843.970) / 2) = 0.95	Tỷ suất dòng tiền tự do là 0.95.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** 55.29%, cho thấy doanh nghiệp có sức khỏe tài chính tốt, ít phụ thuộc vào nợ vay.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn:** 66.59%, cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh khoản cao.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn:** 33.41%, cho thấy doanh nghiệp có sự đầu tư vào tài sản dài hạn nhưng không quá cao.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Hệ số thanh toán hiện hành:** 1.77, cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt.
- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:** 8.71, cho thấy doanh nghiệp có khả năng trả lãi vay rất tốt.
- **Vòng quay khoản phải thu:** 9.46, cho thấy doanh nghiệp quản lý công nợ khách hàng hiệu quả.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** 4.03, cho thấy doanh nghiệp quản lý hàng tồn kho hiệu quả.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** 0.45, cho thấy mức độ rủi ro tài chính trung bình.

- **Nợ trên vốn chủ:** 0.81, cho thấy mức đòn bẩy tài chính trung bình.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** 0.17, cho thấy biên độ lợi nhuận trước chi phí là 17%.
- **Biên lợi nhuận ròng:** 0.095, cho thấy lợi nhuận giữ lại trên mỗi đồng doanh thu là 9.5%.
- **ROA:** 0.135, cho thấy khả năng sinh lời trên tài sản là 13.5%.
- **ROE:** 0.256, cho thấy khả năng sinh lời trên vốn chủ là 25.6%.
- **EPS:** 0.459, cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu là 0.459 VNĐ.

5. Phân tích dòng tiền:

- **Tỷ lệ dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần:** 0.39, cho thấy doanh nghiệp nhận được 0.39 đồng trên 1 đồng doanh thu thuần.
- **Tỷ suất dòng tiền tự do:** 0.95, cho thấy tỷ suất dòng tiền tự do là 0.95.

6. Tăng trưởng:

- **Tăng trưởng doanh thu:** 29%, cho thấy doanh nghiệp có sự tăng trưởng doanh thu tốt.
- **Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế:** 951%, cho thấy doanh nghiệp có sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế rất tốt.

Nhận định chung:

Doanh nghiệp có tình hình tài chính tốt, khả năng thanh toán cao, quản lý hiệu quả các khoản phải thu và hàng tồn kho. Khả năng sinh lời trên tài sản và vốn chủ sở hữu đều ở mức tốt. Doanh nghiệp có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận sau thuế ấn tượng.